TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-PT.
Ngày: 27-7-2020.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Quốc Thiện**;

Bà **Nguyễn Thị Liên**.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Đỗ Thị Ly Ly** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam***: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55a/2020/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1983 và ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1975.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Bà **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1983 *(Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019)*.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà T có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hoàng D**, sinh năm 1974 và ông **Lê Tấn T1**.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà D có mặt, ông T1 vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Từ năm 2014, do có quan hệ quen biết và tin tưởng nhau trong làm ăn nên vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 vay tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Trong giấy mượn tiền, các bên thống nhất thỏa thuận là mỗi tháng vợ chồng bà D, ông T1 phải trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền gốc là 6.000.000 đồng và không tính lãi, nhưng thực tế các bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng. Sau khi thỏa thuận vay tiền, vợ chồng bà D, ông T1 đã trả cho vợ chồng bà T, ông T được 03 tháng tiền gốc là 18.000.000 đồng; sau đó, bà D, ông T1 không trả theo như thỏa thuận nữa. Vợ chồng bà T, ông T đã yêu cầu vợ chồng bà D, ông T1 tiếp tục trả số tiền trên theo thỏa thuận tại giấy vay tiền nhưng bà D, ông T1 không chịu trả. Bà T, ông T nhiều lần điện thoại, nhắn tin và đến nhà đòi nhưng bà D, ông T1 vẫn cố tình không chịu trả số tiền trên. Vì quá bức xúc trước thái độ, hành vi của bà D, ông T1 nên bà T đã đến nhà bà D, ông T1 cưỡng đoạt chiếc tivi của vợ chồng bà D, ông T1. Sau đó, bà T đã bị xét xử về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định pháp luật. Tại cơ quan Công an huyện Đ và tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, ông T1, bà D đã thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền là của ông T1, bà D nhưng cho rằng do bà T ép buộc bà D, ông T1 ký nên bà D, ông T1 không thừa nhận nghĩa vụ trong giấy vay tiền này. Khi viết giấy vay tiền, ông T1, bà D đã cầm cố cho vợ chồng bà T, ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 301288, thửa đất số 1534, tờ bản đồ số 22 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/11/2011 cho ông Lê Tấn T1 và bà Nguyễn Thị Hoàng D. Vì vậy, bà T, ông T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà D, ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền gốc 200.000.000 đồng và trả lãi theo lãi suất 1%, với số tiền là 80.000.000 đồng, kể từ ngày 26/11/2015 đến ngày 14/3/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà D, ông T1 phải trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền gốc 182.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay này. Trường hợp bà D, ông T1 không trả nợ cho vợ chồng bà T, ông T thì đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất của vợ chồng bà D, ông T1 là tài sản thế chấp để đảm bảo nợ vay và vợ chồng bà T, ông T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng D trình bày: Trước năm 2014, bà có buôn bán tại xã Chà Vàl, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Bà T là người cầm cái lô đề nên bà có ghi đề cho bà T. Trong quá trình ghi đề, được sự đồng ý của bà T nên bà có ghi nợ cho các công nhân làm công trình ở Chà Vàl. Trong quá trình ghi lô đề với bà T, bà có nợ của bà T với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Số tiền này bà đã trả cho bà T 25.000.0000 đồng tiền lãi. Sau đó, vào ngày 26/11/2015, bà T có đến nhà của bà, ép buộc vợ chồng bà ký vào giấy vay tiền với số tiền 200.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền này, mỗi tháng vợ chồng bà phải trả cho vợ chồng bà T, ông T là 6.000.000 đồng và không tính lãi đối với số tiền này nữa. Khi ký giấy vay tiền, vợ chồng

bà có thế chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 301288, thửa đất số 1534, tờ bản đồ số 22 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/11/2011 cho vợ chồng bà. Sau khi ký giấy vay tiền, vợ chồng bà đã trả cho bà T, ông T được 03 tháng tiền gốc với tổng số tiền là 18.000.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ, điều kiện khó khăn nên vợ chồng bà không có khả năng trả nợ cho bà T, ông T được nữa. Vì vậy, bà T đã đến nhà của bà cưỡng đoạt tài sản của vợ chồng bà và đã bị xử lý theo quy định pháp luật. Nay, bà thừa nhận còn nợ vợ chồng bà T với tổng số tiền 182.000.000 đồng và không đồng ý với yêu cầu trả lãi của vợ chồng bà T. Việc trả nợ cho vợ chồng bà T thì bà sẽ về hỏi ý kiến của chồng bà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc để bà lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Tại hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án đã nhiều lần làm việc với ông Lê Tấn T1, đã tiến hành lấy lời khai của ông T1 và ông T1 đồng ý với nội dung đã khai nhưng không chịu ký vào biên bản làm việc. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc ông T1 không hợp tác trong quá trình làm việc. Các chứng cứ tại Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, biên bản phiên tòa hình sự sơ thẩm thể hiện chữ ký trong giấy vay tiền là của ông T1. Ông T1 cho rằng, việc ông ký giấy vay tiền của vợ chồng ông T, bà T là do bà T cùng một số người khác hăm dọa, ép buộc. Nay, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc đã áp dụng các Điều 147, 203, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc vợ chồng ông Lê Tấn T1, bà Nguyễn Thị Hoàng D phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T với tổng số tiền 182.000.000 *(Một trăm tám mươi hai triệu)* đồng. Thời hạn trả: Tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/01/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết

vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D thì thấy:

[2.1] Ngày 26/11/2015, bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 có viết giấy vay của bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T số tiền 200.000.000 đồng. Theo thỏa thuận trong giấy vay tiền, mỗi tháng bà D, ông T1 phải trả cho bà T, ông T 6.000.000 đồng tiền gốc và không tính lãi đối với số tiền vay nêu trên. Sau khi viết giấy vay tiền, vợ chồng bà D, ông T1 đã trả cho vợ chồng bà T, ông T được 18.000.000 đồng và còn nợ số tiền 182.000.000 đồng.

[2.2] Ông T1, bà D cho rằng vợ chồng ông, bà ký giấy vay tiền ngày 26/11/2015 là do bà T cùng với một số người khác đe dọa, ép buộc; thực chất đây là số tiền nợ ghi lô đề chứ không phải tiền vay. Tuy nhiên, bà D, ông T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Hơn nữa, sau khi ký giấy vay tiền, bà D, ông T1 cũng đã tự nguyện trả cho bà T, ông T được số tiền 18.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D, ông T1 phải trả cho bà T, ông T số tiền còn nợ 182.000.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, bà D còn kháng cáo cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết nên đề nghị Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình đối với số tiền vay còn nợ 182.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 80.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 182.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng không đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này trong bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố

tụng dân sự là không đúng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 301288 *(đối với thửa đất số 1534, tờ bản đồ số 22 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 11/11/2011)* giữa vợ chồng bà D, ông T1 với vợ chồng bà T, ông T là không đảm bảo quy định pháp luật nên không chấp nhận, nhưng không buộc bà T, ông T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà D, ông T1 là thiếu sót, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà D, ông T1. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D, sửa bản án sơ thẩm. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tại phiên tòa, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D được chấp nhận nên bà D không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào Điều 148, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 275, 463, 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi 80.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T số tiền vay là 182.000.000 *(Một trăm tám mươi hai triệu)* đồng theo "Giấy vay mượn tiền" ngày 26/11/2015.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T trả lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 301288 *(đối với thửa đất số 1534, tờ bản đồ số 22 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cấp cho bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 ngày 11/11/2011)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoàng D, ông Lê Tấn T1 phải chịu 9.100.000 *(Chín triệu một trăm nghìn)* đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 7.000.000 *(Bảy triệu)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003165 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoàng D không phải chịu. Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003563 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(27/7/2020)*.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Đại Lộc;
- Chi cục THADS huyện Đại Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo